Số: 93/QĐ-UBND
Thời gian ký: 16/01/2023 15:52:28 +07:00

Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN KRÔNG BÔNG, TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Krông Kmar	Xã Cư Drăm	Xã Cư KTy	Xã Cư Pui	Xã Dang Kang	Xã Ea Trul	Xã Hòa Lễ	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Tân	Xã Hòa Thành	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Yang Mao	Xã Yang Reh
	Tổng diện tích phải thu hồi		**422,76**	**19,76**	**64,07**	**6,00**	**229,59**	**6,25**	**1,36**	**5,01**	**7,13**	**0,46**			**9,00**	**73,81**	**0,32**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**361,99**	**12,77**	**47,35**	**5,98**	**214,37**	**6,22**	**1,36**	**0,39**	**1,62**	**0,45**			**2,34**	**68,82**	**0,32**
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	20,61	7,52	11,09	0,14	1,08	0,36			0,15	0,08				0,19	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*12,08*	*5,58*	*4,65*	*0,14*	*1,08*	*0,36*				*0,08*				*0,19*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	33,56	3,80	4,95	3,00	9,00	3,10	1,02	0,30	1,00				2,30	5,09	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17,90	1,45	1,81	2,80	5,15	2,71	0,25	0,04	0,39	0,37			0,04	2,57	0,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7,81				7,50									0,31	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	59,40													59,40	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	222,48		29,50		191,59		0,09	0,04						1,26	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	106,00		29,00		77,00										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,23			0,04	0,05	0,05		0,01	0,08						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**56,13**	**6,99**	**14,42**	**0,02**	**13,65**	**0,03**		**4,62**	**5,51**	**0,01**			**6,66**	**4,22**	
	Trong đó:																
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	47,54	3,54	13,64		12,60			3,70	4,80	0,01			6,09	3,16	
	Trong đó:																
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*46,76*	*3,43*	*13,44*		*12,40*			*3,70*	*4,70*				*6,09*	*3,00*	
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*0,67*	*0,11*	*0,20*		*0,20*									*0,16*	
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*0,11*								*0,10*	*0,01*					
2.2	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,06				0,06										
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,68		0,48	0,02	0,50	0,03		0,92	0,57				0,50	0,66	
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,37	0,37													
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,20				0,13								0,07		
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,20		0,30		0,36				0,14					0,40	
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,08	3,08													
3	**Đất chưa sử dụng**	**DCS**	**4,64**		**2,30**		**1,57**									**0,77**	